



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 269/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16/03/2015, từ trang 5 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.628.744.990	5.219.000.829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.240.546.146	2.274.051.218
1. Tiền	111	6	1.740.546.146	1.274.051.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.027.851.874	905.805.063
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	1.027.851.874	905.805.063
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		755.478.176	882.768.152
1. Phải thu khách hàng	131		14.053.050	25.753.050
2. Trả trước cho người bán	132		9.420.000	180.000
3. Các khoản phải thu khác	135	8	732.005.126	856.835.102
IV. Hàng tồn kho	140		587.168.794	1.138.676.396
1. Hàng tồn kho	141	9	587.168.794	1.138.676.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.700.000	17.700.000
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	17.700.000	17.700.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.845.584.130	8.548.471.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.637.326.098	3.207.586.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.637.326.098	3.207.586.872
- Nguyên giá	222		7.994.532.030	7.525.168.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.357.205.932)	(4.317.581.978)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.746.293.966	4.715.039.405
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	3.746.293.966	4.715.039.405
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		461.964.066	625.845.277
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	456.664.066	620.545.277
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	5.300.000	5.300.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.474.329.120	13.767.472.383

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.492.795.340	2.787.396.292
I. Nợ ngắn hạn	310		3.492.795.340	2.787.396.292
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	543.400.000	543.400.000
2. Phải trả người bán	312		145.250.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	282.490.756	290.643.563
4. Phải trả người lao động	315		827.295.009	506.175.139
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.692.991.925	1.437.863.089
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.367.650	9.314.501
II. Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.981.533.780	10.980.076.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	10.981.533.780	10.980.076.091
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	250.115.016	220.620.841
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	132.186.675	102.692.500
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	599.232.089	656.762.750
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.474.329.120	13.767.472.383

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiểm Giám đốc

Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Đặng Như Tuấn

Người lập biểu



Đặng Như Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	22.679.390.132	21.610.747.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	22.679.390.132	21.610.747.654
4. Giá vốn hàng bán	11	20	22.196.895.507	21.452.896.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		482.494.625	157.851.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	102.954.784	157.076.914
7. Chi phí tài chính	22		-	15.536.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		462.764.926	240.666.678
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.023.001.675	2.796.028.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.900.317.192)	(2.737.302.539)
11. Thu nhập khác	31	22	4.290.936.614	3.608.899.156
12. Chi phí khác	32	23	62.190.117	5.500.000
13. Lợi nhuận khác	40		4.228.746.497	3.603.399.156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	328.429.305	866.096.617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	101.730.353	199.339.114
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	226.698.952	666.757.503
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	227	667



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiểm Giám đốc

Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	26.739.391.941	23.381.180.742
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(21.979.927.633)	(19.204.279.655)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.918.357.193)	(2.016.951.494)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(15.536.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(106.000.722)	(103.997.013)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.405.569.667	7.135.569.258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.175.461.891)	(7.390.651.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.965.214.169	1.785.334.194
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(978.204.816)	(660.202.959)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	92.041.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.439.928.756)	(1.407.199.665)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.286.627.384	2.026.042.909
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100.009.918	153.704.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	60.545.003	112.345.126
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.264.244)	(488.584.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.264.244)	(488.584.895)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.966.494.928	1.409.094.425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.274.051.218	864.956.793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.240.546.146	2.274.051.218



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiểm Giám đốc

Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sản xuất Kinh doanh – Dịch vụ Sơn Thành) theo Quyết định số 96/TCT-HĐQT/QĐ của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400234169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 11 tháng 09 năm 2008, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 10 năm 2013.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2014: 10.000.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng cây hồ tiêu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Mua bán hàng nông sản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Kinh doanh nhà hàng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về con, giống cây trồng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Dịch vụ cơ khí;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Chế biến hạt tiêu;
- Trồng cây mía;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây cao su.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hàng năm.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 5% cho hoạt động bán phân bón, thuốc trừ sâu, hồ tiêu (trừ hồ tiêu bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại);
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán xăng dầu, xi măng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, ký quỹ, ký cược và các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2013 theo biên bản thanh tra thuế ngày 08/01/2015. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Năm 2013:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2013 (Đã hồi tố) VND	Số liệu tại ngày 31/12/2013 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Chi phí trả trước dài hạn	261	620.545.277	136.470.277	(484.075.000)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	290.643.563	178.384.313	(112.259.250)	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	656.762.750	284.947.000	(371.815.750)	(3)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu Năm 2013 (Đã hồi tố) VND	Số liệu Năm 2013 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Thu nhập khác	31	3.608.899.156	3.124.824.156	(484.075.000)	(1)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	199.339.114	87.079.864	(112.259.250)	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	666.757.503	294.941.753	(371.815.750)	(3)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	667	295	(372)	(3)

(1) Điều chỉnh tách lại, không bù trừ chi phí xây dựng quy trình công nghệ chế biến tiêu và tiền tài trợ nhận được từ chương trình hỗ trợ cạnh tranh toàn cầu (GCF). Theo đó, khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” và “thu nhập khác” cùng tăng 484.075.000 đồng.

(2) Ảnh hưởng của điều chỉnh tăng thu nhập khác số tiền: 484.075.000 đồng và chi phí không được trừ theo biên bản thanh tra thuế số tiền: 14.855.000 đồng làm cho khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán và “Chi phí thuế TNDN hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng lên số tiền: 112.259.250 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (3) Tổng hợp các điều chỉnh nêu trên, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế TNDN” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán tăng 371.815.750 đồng, khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” tăng 372 đồng/cổ phiếu.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền	1.740.546.146	1.274.051.218
+ Tiền mặt	407.639.573	457.847.631
+ Tiền gửi ngân hàng	1.332.906.573	816.203.587
Tương đương tiền	2.500.000.000	1.000.000.000
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	2.500.000.000	1.000.000.000
Cộng	4.240.546.146	2.274.051.218

7. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư cho các hộ nông dân nhận khoán (i)	1.027.851.874	905.805.063
Cộng	1.027.851.874	905.805.063

- (i) Đây là khoản đầu tư cho các hộ nhận khoán trồng tiêu vay vốn ngắn hạn bằng vật tư như: phân bón, thuốc trừ sâu. Thời gian thu hồi vốn cho vay: cho vay vào năm này sẽ thu hồi vốn vào mùa thu hoạch năm sau.

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu công nhân Công ty	32.334.922	16.698.802
Các hộ nông dân nhận khoán chăm sóc cà phê (ii)	679.660.511	715.545.603
Lãi dự thu	11.526.224	8.581.358
Phải thu khác	8.483.469	116.009.339
Cộng	732.005.126	856.835.102

- (ii) Đây là khoản tiền phải thu hồi về việc cho các hộ nhận khoán vay để chăm sóc vườn cà phê. Tuy nhiên, do cơn bão năm 1993 làm cho các vườn cà phê hư hỏng nặng, việc trồng cây cà phê không có hiệu quả, các hộ dân đã thanh lý vườn cà phê để chuyển sang đầu tư trồng tiêu từ năm 2003. Khoản nợ trên đã được các bên thống nhất thu hồi dần qua các năm. Nhưng hiện nay do thu nhập của hộ dân còn thấp, diện tích vườn cây chưa có sản phẩm nhiều, một số hộ nghỉ hưu cam kết trả dần từng năm. Căn cứ tình hình thực tế, Ban Giám đốc Công ty đã thống nhất gia hạn thời gian thu nợ, thu dần hàng năm, chậm nhất đến năm 2020 khi vườn tiêu dần ổn định và cho sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thành phẩm	114.838.425	-
Hàng hóa	472.330.369	1.138.676.396
Cộng	587.168.794	1.138.676.396

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	17.700.000	17.700.000
Cộng	17.700.000	17.700.000

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.861.052.000	220.571.850	373.795.000	69.750.000	7.525.168.850
Mua sắm trong năm	-	-	524.727.273	32.000.000	556.727.273
Đ/tư XDCB h/thành	352.430.907	-	-	-	352.430.907
T/lý, nhượng bán	66.000.000	-	373.795.000	-	439.795.000
Số cuối năm	7.147.482.907	220.571.850	524.727.273	101.750.000	7.994.532.030
Khấu hao					
Số đầu năm	3.891.772.684	5.514.294	373.795.000	46.500.000	4.317.581.978
Khấu hao trong năm	383.023.500	22.057.176	49.266.058	19.847.220	474.193.954
T/lý, nhượng bán	60.775.000	-	373.795.000	-	434.570.000
Số cuối năm	4.214.021.184	27.571.470	49.266.058	66.347.220	4.357.205.932
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.969.279.316	215.057.556	-	23.250.000	3.207.586.872
Số cuối năm	2.933.461.723	193.000.380	475.461.215	35.402.780	3.637.326.098

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 269.025.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư cho các hộ nông dân trồng hồ tiêu (iii)	3.746.293.966	4.715.039.405
Cộng	3.746.293.966	4.715.039.405

(iii) Đây là khoản tiền cho các hộ dân vay để đầu tư kiến thiết cơ bản ban đầu cho các vườn tiêu và được thu dần vào mùa thu hoạch các năm tiếp theo.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	227.914.066	163.045.277
Quy trình công nghệ chế biến tiêu trắng bằng men Enzym	228.750.000	457.500.000
Cộng	456.664.066	620.545.277

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.300.000	5.300.000
Cộng	5.300.000	5.300.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Nam TP Tuy Hòa (*)	543.400.000	543.400.000
Cộng	543.400.000	543.400.000

(*) Là nợ gốc khoản vay của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Nam Thành phố Tuy Hòa từ trước năm 1993, khoản vay này đã được khoanh nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	33.846.094	76.276.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.068.745	199.339.114
Thuế tài nguyên	5.547.746	15.027.463
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	48.028.171	-
Cộng	282.490.756	290.643.563

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	111.064.819	101.562.159
Bảo hiểm xã hội	223.571.200	220.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.358.355.906	1.116.300.930
- Lãi vay ngân hàng NN&PTNT - CN Nam TP Tuy Hòa	849.824.640	849.824.640
- Tổng Công ty Cà phê Việt Nam (cổ tức)	131.735.756	-
- Phải trả khác	376.795.510	266.476.290
Cộng	1.692.991.925	1.437.863.089

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	10.000.000.000	140.633.796	61.722.462	418.717.389	10.621.073.647
Tăng trong năm	-	79.987.045	40.970.038	666.757.503	787.714.586
Giảm trong năm	-	-	-	428.712.142	428.712.142
Số dư tại 31/12/2013	10.000.000.000	220.620.841	102.692.500	656.762.750	10.980.076.091
Số dư tại 01/01/2014	10.000.000.000	220.620.841	102.692.500	656.762.750	10.980.076.091
Tăng trong năm	-	29.494.175	29.494.175	226.698.952	285.687.302
Giảm trong năm	-	-	-	284.229.613	284.229.613
Số dư tại 31/12/2014	10.000.000.000	250.115.016	132.186.675	599.232.089	10.981.533.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán xăng, dầu	14.495.745.707	13.265.657.538
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu	5.747.719.620	4.504.625.422
Doanh thu bán tiêu	2.386.917.533	3.762.735.603
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	49.007.272	77.729.091
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.679.390.132	21.610.747.654

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán xăng, dầu	14.086.455.510	12.859.419.327
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu	5.491.304.812	4.271.617.515
Giá vốn bán tiêu	2.573.434.617	4.249.768.255
Giá vốn vật liệu xây dựng	45.700.568	72.091.182
Cộng	22.196.895.507	21.452.896.279

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.244.688	109.181.507
Lãi đầu tư, lãi chậm trả	82.915.652	39.364.049
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	7.794.444	8.531.358
Cộng	102.954.784	157.076.914

22. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ cho thuê sân, kho, hội trường	17.909.093	26.818.182
Thu nhập từ hoạt động tiêu dùng và quản lý phí tiêu	3.294.938.433	2.993.000.775
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	93.227.273	-
Thu nhập khác	884.861.815	589.080.199
Cộng	4.290.936.614	3.608.899.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi hỗ trợ, đóng góp, trả lại tiền thu khoán hồ	-	5.500.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.186.000	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	5.225.000	-
Chi phí khác	55.779.117	-
Cộng	62.190.117	5.500.000

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	328.429.305	866.096.617
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	55.779.117	19.855.000
Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	55.779.117	19.855.000
Tổng thu nhập chịu thuế	384.208.422	885.951.617
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	101.730.353	199.339.114
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	84.525.853	199.339.114
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	17.204.500	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	226.698.952	666.757.503

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	226.698.952	666.757.503
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	226.698.952	666.757.503
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	227	667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	543.400.000	-	543.400.000
Phải trả người bán	145.250.000	-	145.250.000
Phải trả khác	1.358.355.906	-	1.358.355.906
Cộng	2.047.005.906	-	2.047.005.906

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	543.400.000	-	543.400.000
Phải trả khác	1.116.300.930	-	1.116.300.930
Cộng	1.659.700.930	-	1.659.700.930

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.240.546.146	-	4.240.546.146
Phải thu khách hàng	14.053.050	-	14.053.050
Phải thu khác	699.670.204	-	699.670.204
Đầu tư tài chính	1.027.851.874	3.746.293.966	4.774.145.840
Ký quỹ, ký cược	-	5.300.000	5.300.000
Cộng	5.982.121.274	3.751.593.966	9.733.715.240

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.274.051.218	-	2.274.051.218
Phải thu khách hàng	25.753.050	-	25.753.050
Phải thu khác	840.136.300	-	840.136.300
Đầu tư tài chính	905.805.063	4.715.039.405	5.620.844.468
Ký quỹ, ký cược	-	5.300.000	5.300.000
Cộng	4.045.745.631	4.720.339.405	8.766.085.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng, Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Với thực tế hoạt động tại Công ty, lĩnh vực kinh doanh chính là mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hồ tiêu, xăng dầu. Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh thương mại chính là mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hồ tiêu, xăng dầu và bộ phận địa lý chính là Tỉnh Phú Yên, Việt Nam.

29. Các bên liên quan:

a. Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	Công ty đầu tư

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Cổ tức phải trả Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	131.735.756	183.671.371

c. Số dư với bên liên quan

Nội dung	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam Phải trả về cổ tức	131.735.756	-

d. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Nội dung	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	9.216.930	20.485.019
Tiền lương Ban Giám đốc	288.520.947	264.083.785

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 5.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiểm Giám đốc

Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn